CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 385/TTr-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2017*

TỜ TRÌNH BỔ SUNG
Về dự án Luật Quy hoạch

Kính gửi: Quốc hội.

Thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội, Chính phủ đã có Tờ trình số 343/TTr-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016, Tờ trình số 389/TTr-CP ngày 11 tháng 10 năm 2016 và Tờ trình bổ sung số 87/TTr-CP ngày 17 tháng 3 năm 2017 trình Quốc hội về dự án Luật Quy hoạch.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị tại văn bản số 4113-CV-VPTW ngày 10 tháng 6 năm 2017 về việc tiếp tục rà soát, hoàn thiện, nâng cao chất lượng dự án Luật Quy hoạch trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV; trên cơ sở ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Văn bản số 162/UBTVQH14-PL ngày 18 tháng 7 năm 2017, Chính phủ đã có Tờ trình bổ sung số 362/TTr-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017 về dự án Luật Quy hoạch.

Tiếp theo Tờ trình bổ sung số 362/TTr-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về dự án Luật Quy hoạch, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội giải trình và đề nghị chỉnh lý, hoàn thiện một số nội dung về dự án Luật Quy hoạch như sau:

1. Về nội dung dự thảo Luật quy hoạch:

Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 3 Quốc hội khóa XIV, Chính phủ đề nghị chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Luật Quy hoạch trình Quốc hội một số nội dung sau:

- Chính phủ đề nghị chuyển nội dung quy định về tư vấn phản biện độc lập quy định tại Điều 18 sang Điều 30 do việc lấy ý kiến của tư vấn phản biện độc lập đối với quy hoạch được áp dụng tại giai đoạn thẩm định quy hoạch và do Hội đồng thẩm định thực hiện. Còn nội dung của Điều 18 là việc lấy ý kiến về quy hoạch tại giai đoạn lập quy hoạch và do cơ quan lập quy hoạch thực hiện. Tư vấn phản biện độc lập có thể là tổ chức hoặc cá nhân; do vậy, tư vấn phản biện độc lập không nhất thiết phải có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, tư vấn phản biện độc lập vẫn phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Chính phủ.

- Chính phủ đề nghị bổ sung nội dung thành lập cơ quan lập quy hoạch tại Điều 16 để làm rõ hơn quy trình lập quy hoạch. Việc thành lập cơ quan lập quy hoạch được thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 28 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 về nhiệm vụ và quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ là "Quyết định các tiêu chí, điều kiện thành lập hoặc giải thể các cơ quan chuyên môn đặc thù, chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Quyết định thành lập các cơ quan, tổ chức khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định thành lập hội đồng, Ủy ban hoặc ban khi cần thiết để giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những vấn đề quan trọng liên ngành." Việc thành lập cơ quan lập quy hoạch theo quy định nói trên không phải là thành lập mới hay làm phát sinh thêm tổ chức, bộ máy, nhân sự vì cơ quan này hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và giải thể sau khi quy hoạch được phê duyệt.

- Chính phủ đề nghị chỉnh lý quy định *"Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện quy hoạch chi tiết để thực hiện dự án quan trọng quốc gia..."* tại khoản 3 các Điều 23, 24 và khoản 6 Điều 26 thành *"Việc triển khai thực hiện các dự án quan trọng quốc gia..."*. Đây là các quy định về việc áp dụng pháp luật liên quan trong tổ chức triển khai thực hiện danh mục dự án quan trọng quốc gia trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia. Tuy nhiên, không phải dự án nào cũng cần thiết phải lập quy hoạch chi tiết để tổ chức triển khai. Vì vậy, việc quy định như dự thảo sẽ không bao quát đủ hết các trường hợp xảy ra trong thực tế.

- Chính phủ đề nghị chỉnh lý, làm rõ thêm việc quy định tại khoản 3, Điều 27 và khoản 3, Điều 28 của dự thảo Luật Quy hoạch để thống nhất với pháp luật khác có liên quan và để triển khai cụ thể nội dung của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh bảo đảm tính khả thi trong triển khai quy hoạch được lập theo luật này. Cụ thể chỉnh lý quy định:

+ Khoản 3, Điều 27: *"3. Chính phủ quy định chi tiết các vùng lập quy hoạch và nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết để thực hiện quy hoạch vùng quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này được thực hiện theo pháp luật về xây dựng, môi trường và pháp luật khác có liên quan."*.

+ Khoản 3, Điều 28: *"3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết để thực hiện quy hoạch tỉnh quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 2 Điều này được thực hiện theo pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường và pháp luật khác có liên quan."*.

- Chính phủ cũng đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Kinh tế của Quốc hội đề nghị chỉnh sửa kỹ thuật một số nội dung trong dự thảo Luật.

2. Về dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật Quy hoạch:

Dự án Luật Quy hoạch sẽ được trình Quốc hội khóa XIV xem xét, thông qua tại kỳ họp thứ 4 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, để đảm bảo không có khoảng trống pháp luật trong thời gian Luật Quy hoạch được thông qua cho đến khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành. Chính phủ đã trình dự thảo Nghị quyết về việc thi hành Luật Quy hoạch kèm theo Tờ trình bổ sung số 362/TTr-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017. Chính phủ đề nghị bổ sung danh mục các luật cần sửa đổi, bổ sung đảm bảo đồng bộ với Luật Quy hoạch (các luật thuộc Nhóm 2, Mục 3 dưới đây) kèm theo Nghị quyết về việc thi hành Luật Quy hoạch để bổ sung và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 và đảm bảo việc sửa đổi, bổ sung các các luật đồng bộ với Luật Quy hoạch.

3. Về sửa đổi, bổ sung các luật hiện hành đang điều chỉnh về hoạt động quy hoạch:

Về nội dung này, căn cứ vào chỉ đạo của Bộ Chính trị (tại Công văn số 4113-CV/VPTW ngày 10/6/2017 của Văn phòng Trung ương) và Ủy ban Thường vụ Quốc hội (tại Công văn số 162/UBTVQH14-PL ngày 18/7/2017), Chính phủ đã xem xét kỹ, thống nhất chủ trương báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại các Nghị quyết 61/NQ-CP ngày 11/7/2017, Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 31/8/2017. Theo đó, Chính phủ đã có Tờ trình số 362/TTr-CP ngày 31/8/2017 trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo giải trình với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phương án sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan đến quy hoạch theo chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đồng thời Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư[1] giải trình với Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo Quốc hội một số nội dung sau:

- Việc đề xuất sửa đổi, bổ sung các luật quy định về hoạt động quy hoạch để bảo đảm đồng bộ với Luật quy hoạch, Chính phủ, Cơ quan chủ trì soạn thảo đã có đánh giá tác động của chính sách liên quan đến quy hoạch trong Báo cáo rà soát pháp luật về quy hoạch, Báo cáo đánh giá tác động của Luật Quy hoạch. Các báo cáo này đã được trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2 trong hồ sơ kèm theo Tờ trình số 343/TTr-CP ngày 29 tháng 9 năm 2016, Tờ trình số 389/TTr-CP ngày 11 tháng 10 năm 2016. Phương án đề xuất của Chính phủ

[1] Công văn số 9279/VPCP-PL ngày 31/8/2017, Công văn số 9798/VPCP-PL ngày 14/9/2017 của VPCP.

về việc sửa đổi, bổ sung các luật liên quan có quy định về hoạt động quy hoạch được phân thành 02 Nhóm:

Nhóm 1: Đề nghị sửa đổi, bổ sung 8 luật có nội dung đơn giản, mang tính kỹ thuật và không làm thay đổi nội dung chính của các luật được đề nghị sửa đổi tại điều 69, dự thảo Luật Quy hoạch.

Về nội dung này, tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2017, Chính phủ đã thảo luận, thống nhất sửa đổi một số luật có nội dung sửa đổi đơn giản, kỹ thuật tại dự thảo Luật quy hoạch. Chính thảo luận và thông qua việc sửa đổi, bổ sung 08 luật tại Luật quy hoạch (Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017), gồm: Luật Công nghệ thông tin, Luật Người cao tuổi, Luật An toàn thực phẩm, Luật Đo lường, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thú y, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Giáo dục nghề nghiệp. Đây là những luật chỉ sửa đổi cụm từ "quy hoạch" thành "kế hoạch"; sửa đổi tên quy hoạch quy định tại các luật hiện hành để phù hợp với tên quy hoạch mới được quy định trong dự thảo Luật Quy hoạch và việc sửa đổi các điều, khoản trong các luật không nhiều.

Các nội dung thay đổi này là thay đổi về hình thức, cách thức quản lý nhà nước, không làm thay đổi nội hàm của chính sách. Về đánh giá tác động đối với 8 Luật này các thay đổi này đã được đánh giá tác động về yêu cầu sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính đồng bộ với Luật Quy hoạch khi xây dựng dự án Luật Quy hoạch trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV. Chính phủ đề nghị bổ sung thêm Điều 69 về sửa đổi, bổ sung 08 luật nói trên tại dự thảo Luật Quy hoạch gửi kèm Tờ trình bổ sung số 362/TTr-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017.

Nhóm 2: Đề nghị sửa đổi, bổ sung các luật có nhiều nội dung liên quan đến quy hoạch, có chính sách phức tạp hơn, liên quan đến đầu tư, kinh doanh,... cần có thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng, đánh giá tác động của chính sách, lập đề nghị sửa đổi, bổ sung bảo đảm chất lượng. Về các dự án Luật này, Chính phủ chỉ đạo các bộ rà soát, lập đề nghị xây dựng dự án luật sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ với Luật Quy hoạch được Quốc hội thông qua theo phương án, tiến độ như sau:

- Tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 6 năm 2017, Chính phủ đã thảo luận, thống nhất sửa đổi các luật đang điều chỉnh hoạt động quy hoạch có nhiều nội dung, chính sách lớn hoặc có liên quan đến đầu tư, kinh doanh, đất đai, xây dựng, nhà ở... để bảo đảm đồng bộ trong hệ thống pháp luật theo hướng sửa từng luật riêng hoặc luật sửa đổi, bổ sung một số luật thuộc lĩnh vực quản lý của từng bộ (Nghị quyết 61/NQ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2017).

- Tại Phiên họp Chính phủ chuyên đề về xây dựng pháp luật tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã thảo luận và thống nhất phương án sửa đổi, bổ sung các luật để bảo đảm đồng bộ với Luật Quy hoạch. (Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2017). Danh mục này gồm 24 luật, đã được Chính phủ thống nhất tại các Nghị quyết của Chính phủ nói trên, đã báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội danh mục các Luật để này trình Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết của Quốc hội về triển khai thi hành Luật Quy hoạch (tại Tờ trình số 362/TTr-CP ngày 31/8/2017).

Đồng thời, theo Tờ trình này, Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, trình Quốc hội đưa nội dung giao Uỷ ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh Chương trình xây dựng luật năm 2018 và chỉ đạo Chính phủ xây dựng các luật cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ với Luật Quy hoạch vào Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật Quy hoạch để có cơ sở pháp lý cho Chính phủ triển khai, thực hiện; bảo đảm có hiệu lực thi hành đồng bộ với Luật Quy hoạch và tính khả thi trong triển khai thi hành Luật quy hoạch.

Về phương án này, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, cơ quan liên quan rà soát tổng thể các luật này trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tư pháp để đề xuất sửa đổi từng luật riêng hoặc luật sửa đổi, bổ sung một số luật thuộc lĩnh vực quản lý của mỗi bộ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi trong việc sửa đổi, bổ sung các luật liên quan đến hoạt động quy hoạch.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo, xác định thời hạn các Bộ có trách nhiệm trình Chính phủ đề nghị xây dựng các luật cần sửa đổi, bổ sung trong tháng 11 năm 2017 để Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội trong tháng 12 năm 2017 đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội điều chỉnh bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 theo quy định tại Điều 51, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; đây cũng là thời điểm Quốc hội thông qua Luật Quy hoạch, sẽ có căn cứ pháp lý đầy đủ cho các Bộ, cơ quan lập đề nghị, xây dựng các dự án Luật này bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

Chính phủ nhận thấy, việc sửa đổi, bổ sung các luật này là nhiệm vụ triển khai thi hành Luật, được thực hiện đối với tất cả các Luật khác, không chỉ riêng Luật Quy hoạch; đây không phải là vấn đề về nội dung, chính sách lớn của dự án Luật này; Chính phủ báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội theo Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 là đúng thẩm quyền của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, với khối lượng văn bản luật cần sửa đổi khá lớn, việc Chính phủ đề nghị Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018 để Chính phủ triển khai là bảo đảm tính linh hoạt, khả thi, bảo đảm cân đối Chương trình

xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội năm 2018. Khi được Quốc hội cho phép điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018, trong đó, một số Luật có nội dung sửa đổi đơn giản, không có tác động chính sách lớn, Chính phủ sẽ đề nghị cho phép áp dụng sửa đổi các luật theo trình tự rút gọn theo quy định của Điều 146 và Điều 148 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, để các luật sửa đổi có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, cùng thời điểm có hiệu lực của Luật Quy hoạch. Như vậy, việc sửa đổi các luật có thể trình Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5 (tháng 5/2018) hoặc kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2018) để bảo đảm có hiệu lực đồng thời với Luật Quy hoạch theo phương án Chính phủ đề nghị nói trên là hoàn toàn khả thi.

4. Về công tác chuẩn bị triển khai thi hành Luật Quy hoạch:

Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan liên quan chủ động xây dựng dự thảo Nghị quyết của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, hoàn thiện các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch trình Chính phủ ngay sau khi Quốc hội thông qua Luật Quy hoạch trong năm 2017.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo cơ quan chủ trì thẩm tra (Uỷ ban Kinh tế của Quốc hội) chủ trì, tổ chức việc nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật. Chính phủ nhận thấy, cơ quan chủ trì thẩm tra đã phối hợp với cơ quan trình dự án luật nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật để xây dựng dự thảo báo cáo giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật báo cáo Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

Thực hiện chỉ đạo của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội tại Văn bản số 162/UBTVQH14-PL ngày 18 tháng 7 năm 2017, các nội dung, phương án đề xuất nói trên đã được Chính phủ thảo luận kỹ, cho ý kiến nhiều lần và đã thống nhất cao. Chính phủ đã chỉ đạo cơ quan chủ trì soạn thảo phối hợp chặt chẽ với cơ quan chủ trì thẩm tra. Chính phủ nhận thấy, đến thời điểm này, dự án Luật đã bảo đảm chất lượng, các điều kiện để triển khai, thi hành, bảo đảm khả thi để trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 4 theo đúng chỉ đạo của Bộ Chính trị và Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ khẳng định nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật này nhằm hoạch định không gian phát triển, xóa bỏ các rào cản từ quy hoạch chồng chéo, mâu thuẫn, cản trở việc khơi dậy các nguồn lực để tạo các động lực tăng trưởng trong 20-30 năm tới và tầm nhìn phát triển lâu dài, bền vững cho đất nước.

Từ những giải trình và phân tích như trên, Chính phủ kiến nghị Quốc hội:

- Chấp thuận cho phép sửa đổi, bổ sung các luật liên quan để đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật khi Luật Quy hoạch được thông qua và có

hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Việc sửa đổi các luật liên quan này được thực hiện theo trình tự rút gọn quy định tại Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

- Xem xét, thông qua dự thảo Nghị quyết về thi hành Luật Quy hoạch (dự thảo Nghị quyết gửi kèm theo).

- Xem xét, thông qua dự thảo Luật Quy hoạch tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV.

Chính phủ trình Quốc hội xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Ủy ban Kinh tế của Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ: QHĐP, KTTH, TH;
- Lưu: VT, PL (3).

TM. CHÍNH PHỦ
TUQ. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Nguyễn Chí Dũng

QUỐC HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Luật số: /2017/QH14	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO
đề nghị chỉnh lý, hoàn thiện

LUẬT
QUY HOẠCH

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật quy hoạch.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh, giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra hệ thống quy hoạch quốc gia; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động quy hoạch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, điều chỉnh, giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra quy hoạch và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quy hoạch* là việc sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững do Nhà nước đặt ra cho thời kỳ xác định.

2. *Quy hoạch tổng thể quốc gia* là quy hoạch ở cấp quốc gia mang tính chiến lược theo hướng phân vùng và liên kết vùng của lãnh thổ bao gồm đất liền, quần đảo, vùng biển và vùng trời; hệ thống đô thị và nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

3. *Quy hoạch không gian biển quốc gia* là quy hoạch ở cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành trên các quần đảo, vùng biển, vùng trời và vùng đất ven biển trên cơ sở tích hợp quy hoạch sử dụng biển của cả nước và quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. *Quy hoạch sử dụng đất quốc gia* là quy hoạch ở cấp quốc gia cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân bố và khoanh vùng đất đai cho các ngành trên cơ sở tiềm năng đất đai.

5. *Quy hoạch ngành quốc gia* là quy hoạch ở cấp quốc gia cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia theo ngành và liên kết giữa các ngành, các vùng.

6. *Ngành quốc gia* để lập quy hoạch bao gồm ngành kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

7. *Vùng* là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương liền kề gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, lịch sử, văn hóa, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau.

8. *Quy hoạch vùng* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp vùng về không gian của hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, xây dựng vùng liên tỉnh, kết cấu hạ tầng, đất đai, nguồn nước các lưu vực sông, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối các ngành, các tỉnh.

9. *Quy hoạch tỉnh* là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, xã hội, đất đai, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

10. *Tích hợp quy hoạch* là việc lập quy hoạch dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực trong một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

11. *Hoạt động quy hoạch* bao gồm việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện và điều chỉnh quy hoạch.

9. Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan, tổ chức được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia.

10. Hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch là tập hợp hệ thống phần cứng, phần mềm máy tính, dữ liệu địa lý và con người được nắm bắt, lưu trữ, cập nhật, điều khiển, phân tích và hiển thị tất cả các thông tin liên quan khác thể hiện nội dung quy hoạch.

11. Sơ đồ, bản đồ quy hoạch là bản vẽ thể hiện nội dung phương án quy hoạch.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch

1. Hoạt động quy hoạch phải tuân theo quy định của Luật này, quy định của pháp luật khác có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh, môi trường.

3. Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, tính kế thừa, tính ổn định, tính thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia ở Việt Nam.

4. Bảo đảm sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân trong hoạt động quy hoạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của quốc gia, của các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân và bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới trong hoạt động quy hoạch.

5. Bảo đảm tính khoa học, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước trong hoạt động quy hoạch; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính nhân dân, tính bảo tồn trong hoạt động quy hoạch.

6. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

7. Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động quy hoạch.

Điều 5. Hệ thống quy hoạch quốc gia

1. Hệ thống quy hoạch quốc gia trong Luật này gồm các cấp theo thứ bậc như sau:

a) Quy hoạch cấp quốc gia gồm quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia;

b) Quy hoạch vùng;

c) Quy hoạch tỉnh;

d) Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

2. Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt là quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia và do Quốc hội quy định.

Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.

2. Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Trường hợp trong quá trình lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia phát hiện mâu thuẫn thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch tổng thể quốc gia.

3. Quy hoạch vùng phải phù hợp quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch tỉnh phải phù hợp quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

Trường hợp trong quá trình lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phát hiện mâu thuẫn với quy hoạch ngành quốc gia thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tổng thể quốc gia.

Trường hợp trong quá trình lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cùng cấp phát hiện mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch có thứ bậc cao hơn; trường hợp quy hoạch tỉnh mâu thuẫn với quy hoạch vùng thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia.

4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, pháp luật về xây dựng. Việc công bố, công khai quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng.

Điều 7. Trình tự trong hoạt động quy hoạch

Hoạt động quy hoạch thực hiện theo trình tự sau đây:

1. Lập quy hoạch:

a) Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Lập quy hoạch;

2. Thẩm định quy hoạch;

3. Quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

4. Công bố quy hoạch;

5. Thực hiện quy hoạch;

6. Điều chỉnh quy hoạch.

Điều 8. Thời kỳ quy hoạch

1. Thời kỳ quy hoạch là khoảng thời gian được xác định để làm cơ sở dự báo, tính toán các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường cho việc lập quy hoạch.

2. Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch cấp quốc gia là từ 30 năm đến 50 năm. Tầm nhìn của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm.

Điều 9. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

1. Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Chi phí giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra quy hoạch sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 10. Chính sách của nhà nước về hoạt động quy hoạch

1. Nhà nước quản lý phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

2. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

3. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.

4. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động quy hoạch.

5. Nhà nước ban hành cơ chế, chính sách tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

6. Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia, bảo đảm kinh phí vận hành, duy trì hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia.

Điều 11. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch

1. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về quy hoạch.

2. Xây dựng, tổ chức thực hiện hoạt động quy hoạch; ban hành cơ chế, chính sách quản lý phát triển theo quy hoạch.

3. Xây dựng, cập nhật hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia.

4. Tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện hoạt động quy hoạch.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch.

6. Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quy hoạch.

7. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch.

8. Giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch.

9. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

Điều 12. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch

1. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch nhằm bảo đảm hoạt động quy hoạch đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 của Luật này.

2. Các hoạt động chủ yếu trong hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch gồm chia sẻ kinh nghiệm, ứng dụng khoa học và công nghệ mới, đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho hoạt động quy hoạch.

3. Hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch phải phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam; đảm bảo nguyên tắc hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 13. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân trong việc tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch

1. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng có quyền tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch; cá nhân có quyền tham gia ý kiến, kiến nghị hoạt động quy hoạch.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được đề nghị tham gia ý kiến có trách nhiệm về nội dung và thời hạn tham gia ý kiến.

3. Cơ quan được giao trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, thực hiện và điều chỉnh quy hoạch phải tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân tham gia ý kiến và giám sát hoạt động quy hoạch.

4. Ý kiến tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về hoạt động quy hoạch phải được nghiên cứu, tiếp thu, giải trình và công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Các hành vi bị cấm trong hoạt động quy hoạch

1. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tham nhũng, lãng phí trong hoạt động quy hoạch.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tư vấn phản biện độc lập không đủ điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận hoặc trái với quy định của pháp luật.

4. Cản trở việc tham gia ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch.

5. Không công bố, công bố chậm hoặc cố ý công bố sai, công bố không đầy đủ quy hoạch, hủy hoại hoặc làm sai lệch hồ sơ quy hoạch, từ chối cung cấp thông tin về quy hoạch, trừ trường hợp thông tin thuộc bí mật nhà nước; cố ý cung cấp sai thông tin về quy hoạch.

6. Thực hiện không đúng quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

7. Can thiệp bất hợp pháp, cản trở hoạt động quy hoạch.

Chương II
LẬP QUY HOẠCH
Mục 1
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

Điều 15. Trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch

1. Chính phủ tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ tổ chức lập quy hoạch vùng.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia theo quy định tại Phụ lục 1 của Luật này.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập quy hoạch tỉnh.

Điều 16. Quy trình lập quy hoạch

1. Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo các bước sau:

a) Chính phủ thành lập cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đất nước; đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu vĩ mô, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định các nội dung này trước khi gửi cho cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xây dựng;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch gửi lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

g) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định báo cáo Chính phủ để trình Quốc hội quyết định.

2. Quy trình lập quy hoạch ngành quốc gia thực hiện theo các bước sau:

a) Các Bộ thành lập cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; xây dựng các nội dung quy hoạch và gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan; gửi lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

c) Các Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan gửi ý kiến đóng góp về nội dung có liên quan gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

đ) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch.

3. Quy trình lập quy hoạch vùng thực hiện theo các bước sau:

a) Thủ tướng Chính phủ thành lập cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của vùng; đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu vĩ mô, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan lựa chọn tổ chức tư vấn để xây dựng các nội dung quy hoạch đã được phân công và tổ chức thẩm định trước khi gửi cơ quan lập quy hoạch;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xem xét, xử lý các vấn đề liên vùng, liên tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan xây dựng;

đ) Các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch;

e) Cơ quan lập quy hoạch gửi lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 20 của Luật này;

g) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

h) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch vùng theo kết luận của Hội đồng thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Quy trình lập quy hoạch tỉnh thực hiện theo các bước sau:

a) Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch; chủ trì, phối hợp lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện; nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu vĩ mô, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch;

c) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện đóng góp ý kiến về quy hoạch theo đề nghị và gửi cho cơ quan lập quy hoạch tỉnh;

d) Cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề liên ngành, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch; gửi lấy ý kiến về quy hoạch theo quy định tại Điều 20 của Luật này; đề xuất điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch do các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng;

đ) Các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện nội dung quy hoạch được phân công gửi cơ quan lập quy hoạch tỉnh;

e) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch trình Hội đồng thẩm định quy hoạch;

g) Cơ quan lập quy hoạch hoàn chỉnh quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến về quy hoạch tỉnh và ban hành nghị quyết để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh; hoàn thiện quy hoạch tỉnh trên cơ sở ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 17. Nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm nội dung chủ yếu sau:

a) Căn cứ lập quy hoạch;

b) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

c) Chi phí lập quy hoạch;

d) Thời hạn lập quy hoạch;

đ) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc tổ chức lập quy hoạch.

2. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia;

b) Thủ tướng Chính phủ tổ chức thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, các Bộ, ngành và địa phương được phân công phải lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có tư cách pháp nhân và phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của Chính phủ.

Điều 19. Đánh giá môi trường chiến lược trong lập quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

3. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 20. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm lấy ý kiến các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương có liên quan và cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân khác có liên quan về quy hoạch. Đối với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thì cơ quan lập quy hoạch còn phải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh liền kề.

2. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện bằng các hình thức gửi hồ sơ, tài liệu và đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

3. Việc lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch được thực hiện bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch, niêm yết, trưng bày tại nơi công cộng, phát phiếu điều tra phỏng vấn, tổ chức hội nghị, hội thảo. Đại diện cộng đồng được lấy ý kiến có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng theo quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn, pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Các ý kiến đóng góp phải được nghiên cứu, tiếp thu hoặc giải trình và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét trước khi thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm công bố, công khai các ý kiến đóng góp và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến đóng góp.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc lấy ý kiến về từng loại quy hoạch.

Mục 2
NỘI DUNG QUY HOẠCH

Điều 21. Căn cứ lập quy hoạch

1. Chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường trong cùng giai đoạn phát triển.

2. Quy hoạch có thứ bậc cao hơn.

3. Quy hoạch thời kỳ trước.

Điều 22. Yêu cầu về nội dung và nguyên tắc lập quy hoạch

1. Bảo đảm yêu cầu hoạch định và phát triển trên toàn bộ không gian lãnh thổ quốc gia, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, di sản văn hóa, di sản thiên nhiên cho các thế hệ hiện tại và tương lai.

2. Việc phân bố phát triển không gian trong quá trình lập quy hoạch phải bảo đảm thống nhất giữa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bố đất đai và bảo vệ môi trường, dịch vụ hệ sinh thái.

3. Bảo đảm sự liên kết, tính đồng bộ và hệ thống giữa các ngành và các vùng trong cả nước, giữa các địa phương trong vùng và khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với tiến bộ công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

4. Bảo đảm sự cân bằng giữa các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường trong quá trình lập quy hoạch.

5. Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế, xã hội và môi trường đối với sinh kế của cộng đồng, đối với người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em; quá trình lập quy hoạch phải được kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, chậm phát triển và sinh kế bền vững của người dân trong khu vực khó khăn, chậm phát triển.

6. Bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhà nước và lợi ích của cộng đồng; giữa lợi ích của các vùng, các địa phương.

7. Bảo đảm quyền tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức cộng đồng và cá nhân trong quá trình lập quy hoạch.

8. Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại trong quá trình lập quy hoạch; đáp ứng được các tiêu chuẩn, quy chuẩn và phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

9. Nội dung của từng loại quy hoạch phải thống nhất, liên kết với nhau và được thể hiện bằng báo cáo quy hoạch và hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Điều 23. Quy hoạch tổng thể quốc gia

1. Nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia xác định việc phân bố và tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội có tầm quan trọng cấp quốc gia, quốc tế và có tính liên vùng mang tính chiến lược trên lãnh thổ bao gồm đất liền, quần đảo, vùng biển và vùng trời.

2. Quy hoạch tổng thể quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển quốc gia, xu thế phát triển trong nước và quốc tế, các chủ trương, định hướng phát triển lớn, các quy hoạch, kế hoạch có liên quan và các nguồn lực phát triển; xu thế phát triển của khoa học, công nghệ; xác định các sản phẩm quốc gia; khu an ninh, quân sự cấp quốc gia; các khu vực bảo tồn; các khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng và khu vực khuyến khích phát triển theo quy định của pháp luật liên quan;

b) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

c) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển;

d) Định hướng phát triển không gian kinh tế, văn hóa, xã hội;

đ) Định hướng phát triển không gian biển;

e) Định hướng sử dụng đất quốc gia;

g) Định hướng khai thác và sử dụng vùng trời;

h) Định hướng phân vùng và liên kết vùng;

i) Định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia;

k) Định hướng phát triển ngành hạ tầng xã hội cấp quốc gia;

l) Định hướng phát triển ngành hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia;

m) Định hướng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu;

n) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;

o) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia tại khoản 2 Điều này. Việc triển khai thực hiện các dự án quan trọng quốc gia quy định tại điểm n khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia xác định việc phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố không gian cho các ngành, các vùng trên các quần đảo, vùng biển, vùng trời và vùng đất ven biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

2. Quy hoạch không gian biển quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian của các hoạt động trong vùng đất ven biển, biển, các đảo và quần đảo của Việt Nam;

b) Xác định các vùng cấm khai thác, các vùng khai thác có điều kiện, khu vực khuyến khích phát triển, khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái trong vùng đất ven biển, biển, các đảo và quần đảo;

c) Dự báo xu thế biến động của tài nguyên và môi trường, các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên và môi trường; nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng đất ven biển, biển, các đảo và quần đảo trong thời kỳ quy hoạch;

d) Dự báo bối cảnh và các kịch bản phát triển; đánh giá các cơ hội và thách thức cho các hoạt động sử dụng không gian biển;

đ) Xác định các quan điểm và mục tiêu phát triển;

e) Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng đất ven biển, biển, các đảo và quần đảo;

g) Phân vùng sử dụng vùng đất ven biển, biển, các đảo và quần đảo;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

i) Danh mục dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại khoản 2 Điều này. Việc triển khai thực hiện các dự án quan trọng quốc gia quy định tại điểm i khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia xác định việc phân bổ không gian sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực mang tính liên vùng, liên tỉnh.

2. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất;

c) Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ mới;

d) Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất rừng;

đ) Định hướng phân bố không gian và chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp;

e) Xác định không gian đất chưa sử dụng;

g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch;

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch sử dụng đất quốc gia tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Quy hoạch ngành quốc gia

1. Nội dung quy hoạch ngành quốc gia xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bố nguồn lực cho các ngành mang tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh.

2. Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Luật này. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ, Chính phủ rà soát danh mục các quy hoạch ngành quốc gia tại Phụ lục 1 của Luật này và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung.

3. Quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

b) Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kết cấu hạ tầng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

c) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với ngành; những cơ hội và thách thức phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

d) Xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia;

đ) Phương án phát triển ngành kết cấu hạ tầng trên phạm vi cả nước và các vùng lãnh thổ;

e) Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích đã xếp hạng quốc gia;

g) Danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

4. Quy hoạch ngành sử dụng tài nguyên quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, điều tra, khảo sát, thăm dò hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên;

b) Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng tài nguyên;

c) Phân tích, đánh giá chủ trương, định hướng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường quốc gia; các quy hoạch có liên quan;

d) Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Quan điểm, mục tiêu khai thác, sử dụng tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

e) Xác định khu vực cấm khai thác, sử dụng; khu vực hạn chế khai thác, sử dụng; khu vực khuyến khích khai thác, sử dụng;

g) Định hướng bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

5. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Đánh giá hiện trạng môi trường đất, nước, không khí, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học; tình hình phát sinh và quản lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại;

b) Quan điểm mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường;

c) Xác định vùng chức năng sinh thái, các khu vực bảo tồn, các khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; khu xử lý và khu chôn lấp chất thải; hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường;

d) Định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

đ) Định hướng khu xử lý và khu chôn lấp chất thải;

e) Hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường;

g) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

6. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch ngành kết cấu hạ tầng quốc gia, ngành sử dụng tài nguyên quốc gia và quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này. Việc triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch quy định tại điểm g khoản 3 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Quy hoạch vùng

1. Nội dung quy hoạch vùng xác định phương hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bố nguồn lực cho các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường có tính liên ngành, liên tỉnh và liên vùng.

2. Quy hoạch vùng bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố, điều kiện, nguồn lực đặc thù của vùng;

b) Quan điểm, mục tiêu phát triển vùng;

c) Phương hướng phát triển ngành có lợi thế của vùng; phương án phát triển sắp xếp, lựa chọn và phân bố nguồn lực phát triển trên lãnh thổ vùng;

d) Phương hướng xây dựng vùng: xác định hệ thống đô thị, nông thôn; các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu du lịch, khu nghiên cứu đào tạo thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích; vùng sản xuất tập trung;

đ) Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng;

e) Phương hướng bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước và các lưu vực sông, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên lãnh thổ vùng;

g) Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện;

h) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết các vùng lập quy hoạch và nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch chi tiết để thực hiện quy hoạch vùng quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều này được thực hiện theo pháp luật về xây dựng, môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 28. Quy hoạch tỉnh

1. Nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển các dự án cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện.

2. Quy hoạch tỉnh bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của tỉnh; đánh giá thực trạng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn;

b) Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển;

c) Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh; lựa chọn phương án tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội;

d) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị bao gồm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã được xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; phương án phát triển đô thị tỉnh lỵ và các thành phố, thị xã thuộc cấp tỉnh; các thị trấn; phương án phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, khu du lịch, khu nghiên cứu đào tạo thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu vực quốc phòng, an ninh; phương án phát triển những khu vực có điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội khó khăn, những khu vực có vai trò động lực;

đ) Phương án phát triển mạng lưới giao thông bao gồm mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt, các tuyến đường thủy quốc gia, các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia, mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; xác định mạng lưới đường tỉnh;

e) Phương án phát triển mạng lưới cấp điện bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; xác định mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối;

g) Phương án phát triển mạng lưới viễn thông bao gồm các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh và các công trình viễn thông;

h) Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước bao gồm mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; xác định mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện;

i) Phương án phát triển các khu xử lý chất thải bao gồm các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; xác định các khu xử lý chất thải liên huyện;

k) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội bao gồm các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh; xác định các dự án kết cấu hạ tầng xã hội của tỉnh bao gồm thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch; trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác;

l) Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

m) Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện;

n) Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

o) Danh mục dự án của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;

p) Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch.

3. Chính phủ hướng dẫn chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, thực hiện quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết để thực hiện quy hoạch tỉnh quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i, k, l và m khoản 2 Điều này được thực hiện theo pháp luật về xây dựng, đất đai, môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Chương III
THẨM ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ VÀ THÔNG TIN QUY HOẠCH
Mục 1
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

Điều 29. Thẩm quyền thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch để thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định quy hoạch tỉnh.

Điều 30. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ. Thành viên của Hội đồng thẩm định bao gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang bộ, đại diện một số địa phương và tổ chức, cá nhân khác.

2. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy

hoạch sử dụng đất quốc phòng cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất an ninh cấp quốc gia;

c) Các Bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành quốc gia thuộc thẩm quyền lập trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

3. Thành phần Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thành viên Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh bao gồm đại diện các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định.

4. Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ tập thể dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm về tổ chức thẩm định và các hoạt động thẩm định theo nhiệm vụ được giao. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch có thể lựa chọn tư vấn phản biện độc lập. Tư vấn phản biện độc lập phải đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của Chính phủ. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định tổ chức lấy ý kiến các tổ chức, hội nghề nghiệp, các chuyên gia thẩm định, tư vấn phản biện độc lập và các tổ chức phản biện khác trước khi trình Hội đồng thẩm định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch trình Hội đồng thẩm định hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định quy hoạch;

b) Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

c) Báo cáo quy hoạch;

d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, Mặt trận Tổ quốc, cộng đồng, cá nhân về báo cáo quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, địa phương liên quan; báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;

e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ trình thẩm định quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp cần

thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.

Điều 32. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt, việc tuân thủ quy trình phối hợp lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật này và việc tích hợp các nội dung quy hoạch do các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan đã thẩm định và gửi cho cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2. Sự phù hợp của quy hoạch với nội dung quy định tại mục 2 Chương II của Luật này.

Điều 33. Báo cáo thẩm định quy hoạch

1. Báo cáo thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 32 của Luật này và kết luận về việc quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện để Chính phủ trình Quốc hội quyết định.

2. Báo cáo thẩm định quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải thể hiện rõ ý kiến của Hội đồng thẩm định về nội dung thẩm định quy hoạch quy định tại Điều 32 của Luật này và kết luận về việc quy hoạch đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Trường hợp Hội đồng thẩm định kết luận quy hoạch chưa đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt thì trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do cho cơ quan lập quy hoạch tiếp tục chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định quy hoạch.

4. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định quy hoạch và đồng thời gửi báo cáo giải trình tiếp thu kèm theo đến Hội đồng thẩm định.

Mục 2
QUYẾT ĐỊNH HOẶC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH

Điều 34. Thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Quốc hội quyết định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

Điều 35. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau:

1. Tờ trình đề nghị quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

2. Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch;

3. Báo cáo quy hoạch;

4. Báo cáo thẩm định quy hoạch; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định; báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, địa phương liên quan; báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;

5. Báo cáo phản biện của tư vấn phản biện (nếu có), báo cáo phản biện của các tổ chức, hội nghề nghiệp, chuyên gia độc lập;

6. Hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

Điều 36. Thủ tục thẩm tra quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Thủ tục thẩm tra quy hoạch:

a) Chậm nhất 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ gửi Hồ sơ trình quyết định quy hoạch đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội;

b) Cơ quan chủ trì thẩm tra có quyền yêu cầu Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo về những vấn đề thuộc nội dung quy hoạch;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được cơ quan chủ trì thẩm tra yêu cầu có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra.

2. Nội dung thẩm tra bao gồm:

a) Sự phù hợp của nội dung quy hoạch với chủ trương, đường lối của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Tính khả thi của quy hoạch;

c) Điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để thực hiện quy hoạch.

Điều 37. Hình thức, nội dung quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch

1. Hình thức văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Nội dung phê duyệt quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại Khoản 2 Điều 23, Khoản 2 Điều 24, Khoản 2 Điều 25, các Khoản 3, 4 và 5 Điều 26, Khoản 2 Điều 27 và Khoản 2 Điều 28 của Luật này tương ứng với từng loại quy hoạch.

Mục 3
CÔNG BỐ VÀ THÔNG TIN QUY HOẠCH

Điều 38. Công bố quy hoạch

1. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày quy hoạch được quyết định, phê duyệt, toàn bộ nội dung của quy hoạch phải được tổ chức công bố công khai, trừ những nội dung liên quan đến bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Quy hoạch được công bố theo hình thức quy định tại các điểm a, c và d Điều 40 của Luật này.

Điều 39. Trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch thuộc thẩm quyền tổ chức lập theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức công bố quy hoạch tỉnh.

Điều 40. Hình thức công khai quy hoạch

1. Quy hoạch phải được công khai thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch.

2. Ngoài việc công khai quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan lập quy hoạch công khai quy hoạch theo các hình thức sau đây theo quy định của Chính phủ:

a) Thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng;

b) Trưng bày mô hình, hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống cơ sở dữ liệu về quy hoạch;

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo;

d) Phát hành ấn phẩm.

Điều 41. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia được xây dựng và vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước phục vụ cho các hoạt động quy hoạch theo quy định của Chính phủ.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia bao gồm các dữ liệu về tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường, biến đổi khí hậu, quốc phòng, an ninh gắn với hệ thống cơ sở dữ liệu địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên;

b) Hệ thống thông tin về các hoạt động quy hoạch;

c) Hệ thống máy tính, phần mềm và các thiết bị phụ trợ phục vụ truy cập, tìm kiếm, xử lý và kết xuất dữ liệu;

d) Hạ tầng mạng thông tin phục vụ kết nối trực tuyến tới các cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia.

3. Trách nhiệm xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia;

b) Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp cơ sở dữ liệu địa lý đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về thông tin địa lý và được cập nhật thường xuyên để tạo dữ liệu khung cho hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia.

c) Các Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi mình quản lý để cập nhật vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch ở địa phương; cung cấp dữ liệu có liên quan để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quy hoạch quốc gia.

4. Khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu về thông tin, dữ liệu quy hoạch thì được khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Cung cấp thông tin quy hoạch cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Thông tin về quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia.

4. Các Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch thuộc thẩm quyền tổ chức lập.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin về quy hoạch tỉnh.

Điều 43. Hình thức cung cấp thông tin quy hoạch

1. Cung cấp bằng văn bản hoặc thông tin trực tiếp theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng và trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 41 của Luật này.

3. Cung cấp các ấn phẩm về quy hoạch.

Điều 44. Lưu trữ hồ sơ quy hoạch

1. Hồ sơ quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch; tờ trình thẩm định quy hoạch; tờ trình quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về nội dung quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; báo cáo thẩm định; hệ thống sơ đồ, bản đồ, hệ thống dữ liệu địa lý về quy hoạch; văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch và các tài liệu khác.

2. Hồ sơ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương IV
THỰC HIỆN QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
Mục 1
THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Điều 45. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt .

2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Các dự án đầu tư công;

b) Các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đầu tư công;

c) Kế hoạch sử dụng đất;

d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

Điều 46. Chính sách thực hiện quy hoạch

Chính sách thực hiện quy hoạch được ban hành phù hợp với kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Chính sách thu hút đầu tư phát triển theo quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt;

2. Chính sách phát triển nguồn nhân lực;

3. Chính sách phát triển khoa học - công nghệ;

4. Chính sách an sinh xã hội;

5. Chính sách bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

6. Chính sách tài chính;

7. Chính sách bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 47. Chuẩn bị nguồn lực phát triển

1. Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình cơ quan có thẩm quyền cân đối, bố trí các nguồn vốn cho đầu tư phát triển các dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền.

Điều 48. Chuẩn bị đất đai thực hiện quy hoạch

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch tỉnh.

Điều 49. Báo cáo thực hiện quy hoạch

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo thực hiện quy hoạch gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31 tháng 10 hằng năm để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Chính phủ có trách nhiệm báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện quy hoạch theo định kỳ 5 năm.

Mục 2
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 50. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

1. Cơ quan quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định việc điều chỉnh quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt của mình. Trường hợp quy hoạch có thứ bậc thấp hơn cần điều chỉnh mà dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch có thứ bậc cao hơn nhưng quy hoạch có thứ bậc cao hơn chưa điều chỉnh thì cơ quan phê duyệt quy hoạch có thứ bậc thấp hơn phải xin chủ trương của cơ quan quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thứ bậc cao hơn.

2. Cơ quan lập quy hoạch chủ trương điều chỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch là một phần của quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 52 của Luật này.

5. Việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này.

Điều 51. Rà soát quy hoạch

1. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 5 năm để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

2. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm rà soát quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trong quá trình thực hiện quy hoạch.

3. Kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

4. Căn cứ kết quả rà soát quy hoạch, cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định việc điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này.

Điều 52. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch chỉ được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

2. Có sự điều chỉnh của quy hoạch có thứ bậc cao hơn hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

3. Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô của không gian lãnh thổ được lập quy hoạch;

4. Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

5. Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

6. Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

7. Do các yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Điều 53. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia. Cơ quan lập quy hoạch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh;

b) Quốc hội quyết định việc điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia trên cơ sở ý kiến của cơ quan thẩm tra; Thủ tướng Chính phủ quyết định việc điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trên cơ sở ý kiến của Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện theo quy định về lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch tại Chương II và Chương III của Luật này.

3. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm cập nhật và thể hiện trong hồ sơ quy hoạch những nội dung điều chỉnh.

Chương V
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Mục 1
GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Điều 54. Giám sát trong hoạt động quy hoạch

1. Giám sát được thực hiện thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất trong quá trình lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện trách nhiệm giám sát hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Nội dung giám sát trong hoạt động quy hoạch

1. Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được bố trí cho hoạt động quy hoạch.

3. Việc tổ chức lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch.

4. Việc thực hiện quy hoạch.

Điều 56. Giám sát của cộng đồng

Trình tự, thủ tục giám sát của cộng đồng về việc thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật về dân chủ cơ sở và pháp luật có liên quan.

Điều 57. Đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất nhằm xác định mức độ đạt được mục tiêu so với quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt theo tiêu chí đánh giá được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch vùng. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Các Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh.

5. Cơ quan đánh giá thực hiện quy hoạch gửi báo cáo tới cơ quan quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch.

Điều 58. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đánh giá mức độ đạt được so với quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt hoặc so với mức đạt được của kỳ trước.

2. Xác định yếu tố, nguyên nhân ảnh hưởng tới tình hình và kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quy hoạch trong kỳ quy hoạch hoặc kỳ quy hoạch tiếp theo hoặc kiến nghị điều chỉnh quy hoạch.

Mục 2
KIỂM TRA, THANH TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Điều 59. Kiểm tra, thanh tra quy hoạch

1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức kiểm tra việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình.

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra việc tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc thanh tra hoạt động quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 60. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Luật này và các quy định của pháp luật khác có liên quan đến hoạt động quy hoạch thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 3
NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG QUY HOẠCH

Điều 61. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội

1. Ban hành luật, nghị quyết về quy hoạch.

2. Quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

3. Quyết định, điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

4. Quyết định sửa đổi, bổ sung Danh mục các quy hoạch ngành quốc gia quy định tại Phụ lục 1 của Luật này do Chính phủ trình.

5. Thực hiện giám sát trong hoạt động quy hoạch.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động quy hoạch.

2. Trình Quốc hội ban hành luật, nghị quyết về quy hoạch.

3. Ban hành văn bản pháp luật về quy hoạch; ban hành kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; ban hành quy định chi tiết điều kiện về năng lực chuyên môn của tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

4. Chỉ đạo việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

5. Trình Quốc hội quyết định, điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

6. Trình Quốc hội quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

7. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ

1. Chỉ đạo việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch vùng; quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

2. Quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

3. Ban hành kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

4. Quyết định thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang bộ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch;

b) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành theo thẩm quyền văn bản pháp luật về quy hoạch và tổ chức thực hiện; kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng;

c) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng; thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh;

d) Hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ ban hành định mức cho hoạt động quy hoạch; phối hợp với Bộ Tài chính ban hành đơn giá cho hoạt động quy hoạch;

e) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch;

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia; quản lý và cung cấp thông tin về quy hoạch trong phạm vi cả nước;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về quy hoạch;

i) Xây dựng và ban hành tiêu chí đánh giá quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch;

k) Đánh giá, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch theo thẩm quyền.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch theo phân công của Chính phủ;

b) Chủ trì, phối hợp xây dựng các nội dung quy hoạch thuộc thẩm quyền quản lý theo phân công của Thủ tướng Chính phủ trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng;

c) Tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch ngành quốc gia theo thẩm quyền;

d) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo thẩm quyền;

đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch theo thẩm quyền;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn nội dung quy hoạch theo thẩm quyền;

g) Tổ chức thực hiện quy hoạch ngành quốc gia và các nội dung quy hoạch trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

h) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch, hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia; quản lý và cung cấp thông tin về quy hoạch; xây dựng tiêu chí đánh giá quy hoạch và kết quả thực hiện quy hoạch theo thẩm quyền;

i) Ban hành định mức, đơn giá cho hoạt động quy hoạch theo quy định của Chính phủ;

k) Tham gia ý kiến đối với quy hoạch tỉnh;

l) Đánh giá, thanh tra, kiểm tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch theo thẩm quyền.

3. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Xây dựng thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn theo quy định của pháp luật.

4. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ ban hành kế hoạch sử dụng đất để thực hiện quy hoạch;

b) Trình Chính phủ ban hành kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực cho phát triển theo quy hoạch đối với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

c) Trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất an ninh cấp quốc gia.

5. Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ đất để thực hiện quy hoạch.

Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến và ban hành nghị quyết để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật này.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp giám sát hoạt động quy hoạch ở địa phương theo pháp luật về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về quy hoạch theo thẩm quyền.

2. Tổ chức lập quy hoạch tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua nghị quyết cho phép trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật này.

3. Phối hợp lập các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng liên quan.

4. Ban hành kế hoạch, chính sách và chuẩn bị nguồn lực phát triển để thực hiện quy hoạch tỉnh.

5. Tham gia ý kiến đối với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi được lấy ý kiến.

6. Đánh giá, kiểm tra, thanh tra; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quy hoạch theo thẩm quyền.

7. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch.

Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ trì tổ chức giám sát và phản biện xã hội hoạt động quy hoạch theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch quy định tại Điều 20 của Luật này và theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc xử lý các quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Đối với quy hoạch được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Luật này thì thực hiện đến hết thời kỳ quy hoạch; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy định của Luật này thì phải điều chỉnh theo quy định của Luật này;

b) Đối với quy hoạch được tích hợp vào các quy hoạch quy định tại Điều 5 của Luật này thì được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020;

c) Các quy hoạch không được tích hợp và không thuộc một trong các quy hoạch quy định tại Điều 5 của Luật này hết hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

d) Đối với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 27 và khoản 3 Điều 28 của Luật này thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan; trường hợp nội dung của quy hoạch đó không phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn được phê duyệt theo quy định của Luật này thì phải điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn.

2. Quy hoạch quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Luật này đã được lập, thẩm định mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt thì thực hiện quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này.

3. Việc quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch được tích hợp vào các quy hoạch quy định tại Điều 5 của Luật này phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4. Chính phủ rà soát và ban hành danh mục các quy hoạch quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

5. Đối với các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy hoạch được thực hiện đến hết thời hạn của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 69. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại các luật quy định về hoạt động quy hoạch

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 50 của Luật công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 như sau:

"2. Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục và xây dựng chương trình phát triển các sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm trong từng thời kỳ phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp công nghệ thông tin."

2. Bãi bỏ điểm i khoản 1 Điều 29 của Luật người cao tuổi, số 39/2009/QH12.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật an toàn thực phẩm, số 55/2010/QH12:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

"1. Xây dựng chiến lược về bảo đảm an toàn thực phẩm."

b) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 62 như sau:

"a) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm;"

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 65 như sau:

"1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật địa phương để bảo đảm việc quản lý được thực hiện trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm.".

4. Sửa đổi và bãi bỏ một số điều của Luật đo lường, số 04/2011/QH13:

a) Sửa đổi khoản 2 và khoản 5 Điều 12 như sau:

"2. Chuẩn quốc gia phải được thiết lập theo kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia."

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia."

b) Sửa đổi khoản 1 Điều 41 như sau:

"1. Tư vấn, phản biện, tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, đề án, dự án, kế hoạch phát triển về đo lường theo quy định của pháp luật.".

c) Sửa đổi khoản 1 Điều 54 như sau:

"1. Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường."

d) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 55 như sau:

"a) Tham gia xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển chuẩn quốc gia, văn bản quy phạm pháp luật về đo lường;"

đ) Sửa đổi điểm a và b khoản 2 Điều 56 như sau:

"a) Đề xuất, xây dựng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đo lường; xây dựng kế hoạch về đo lường;

b) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch về đo lường;"

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương, số 77/2015/QH13:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 19 như sau:

"a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của tỉnh; kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi được phân quyền; thông qua quy hoạch tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt;

b) Bãi bỏ điểm g khoản 3 Điều 19.

c) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 128 như sau:

"a) Phù hợp với quy hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;"

6. Sửa đổi và bãi bỏ một số điều của Luật thú y, số 79/2015/QH13:

a) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 5 như sau:

"b) Xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; xây dựng cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến sản phẩm động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi;"

b) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 8 như sau:

"a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch về thú y;"

c) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

"b) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; kế hoạch hoạch xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật; "

d) Sửa đổi khoản 3 và khoản 4 Điều 40 như sau:

"3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông ban hành điều kiện lập trạm kiểm dịch động vật tại đầu mối giao thông trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy quy định về điều kiện tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập và tổ chức thực hiện việc kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật của các trạm kiểm dịch động vật tại đầu mối giao thông trên địa bàn."

đ) Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 76 như sau:

"b) Chỉ đạo xây dựng hệ thống giết mổ động vật tập trung và lập kế hoạch thực hiện việc giết mổ động vật tập trung;"

e) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 76 như sau:

"a) Phối hợp với các phòng, ban, ngành liên quan tổ chức triển khai kế hoạch xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung;"

7. Sửa đổi và bãi bỏ một số điều của Luật dự trữ quốc gia, số 22/2012/QH13:

a) Sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 13 như sau:

"a) Phê duyệt chiến lược dự trữ quốc gia, kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm, quy hoạch hệ thống kho dự trữ cấp quốc gia;"

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 14 như sau:

"3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng chiến lược dự trữ quốc gia, kế hoạch dự trữ quốc gia hằng năm, quy hoạch hệ thống kho dự trữ cấp quốc gia, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ bảo quản hàng dự trữ quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt."

d) Bãi bỏ Điều 58;

đ) Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 59 như sau:

"a) Phải căn cứ vào quy hoạch hệ thống kho dự trữ cấp quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và quy hoạch tỉnh;"

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 60 như sau:

"Điều 60. Quỹ đất sử dụng xây dựng kho dự trữ quốc gia

"1. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia căn cứ quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia lập kế hoạch sử dụng đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phù hợp với quy hoạch tỉnh.".

8. Sửa đổi Điều 8 Luật giáo dục nghề nghiệp, số 74/2014/QH13 như sau:

"Điều 8. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Việc lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào:

a) Chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường trong cùng giai đoạn phát triển;

b) Quy hoạch cấp cao hơn;

c) Quy hoạch thời kỳ trước.

2. Trách nhiệm lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

a) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) lập quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng nội dung quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh để tích hợp vào quy hoạch tỉnh."

Điều 70. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Chính phủ quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này./.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày tháng năm 2017

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH NGÀNH QUỐC GIA

TT	TÊN QUY HOẠCH	CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
I	**KẾT CẤU HẠ TẦNG**	
1	Quy hoạch mạng lưới đường bộ cấp quốc gia	Bộ Giao thông vận tải
2	Quy hoạch mạng lưới đường sắt cấp quốc gia	Bộ Giao thông vận tải
3	Quy hoạch hệ thống cảng biển cấp quốc gia	Bộ Giao thông vận tải
4	Quy hoạch hệ thống cảng hàng không cấp quốc gia	Bộ Giao thông vận tải
5	Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa cấp quốc gia	Bộ Giao thông vận tải
6	Quy hoạch mạng lưới trạm khí tượng thủy văn cấp quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường
7	Quy hoạch năng lượng cấp quốc gia	Bộ Công Thương
8	Quy hoạch điện lực cấp quốc gia	Bộ Công Thương
9	Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt cấp quốc gia	Bộ Công Thương
10	Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông cấp quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông
11	Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử,cơ sở xuất bản cấp quốc gia	Bộ Thông tin và Truyền thông
12	Quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi cấp quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	Quy hoạch hệ thống du lịch cấp quốc gia	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
14	Quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao cấp quốc gia	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
15	Quy hoạch mạng lưới cơ sở tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp quốc gia	Bộ Khoa học và Công nghệ
16	Quy hoạch mạng lưới trường đại học và sư phạm cấp quốc gia	Bộ Giáo dục và Đào tạo

TT	TÊN QUY HOẠCH	CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
17	Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cấp quốc gia	Bộ Giáo dục và Đào tạo
18	Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp quốc gia	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
19	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội cấp quốc gia	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
20	Quy hoạch mạng lưới cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe người có công cấp quốc gia	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
21	Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế cấp quốc gia	Bộ Y tế
23	Quy hoạch hệ thống kho dự trữ cấp quốc gia	Bộ Tài chính
24	Quy hoạch hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng cấp quốc gia	Bộ Quốc phòng
25	Quy hoạch hệ thống phòng cháy chữa cháy cấp quốc gia	Bộ Công an
26	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia	Bộ Xây dựng
27	Quy hoạch hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh	Bộ Quốc phòng
II	**SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN**	
28	Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ	Bộ Tài nguyên và Môi trường
29	Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản cấp quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường
30	Quy hoạch tài nguyên nước cấp quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường
31	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng phóng xạ cấp quốc gia	Bộ Công Thương
32	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử	Bộ Công Thương

TT	TÊN QUY HOẠCH	CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP
	dụng các loại khoáng sản cấp quốc gia	
33	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cấp quốc gia	Bộ Xây dựng
34	Quy hoạch bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng cấp quốc gia (*Quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia*[1])	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
35	Quy hoạch quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản cấp quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
36	Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng cấp quốc gia	Bộ Quốc phòng
37	Quy hoạch sử đất an ninh cấp quốc gia	Bộ Công an
III	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**	
38	Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia	Bộ Tài nguyên và Môi trường

[1] Trường hợp Quốc hội quyết định đổi tên Luật bảo vệ và phát triển rừng đổi tên thành Luật lâm nghiệp sẽ đổi tên quy hoạch bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng cấp quốc gia thành quy hoạch lâm nghiệp quốc gia

QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Nghị quyết số: /2017/QH14	
(Dự thảo trình Quốc hội)	

NGHỊ QUYẾT
VỀ VIỆC THI HÀNH LUẬT QUY HOẠCH

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Xét Tờ trình số...../TTr-UBTVQH14 ngày tháng năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

1. Kể từ ngày Luật quy hoạch số ...../2017/QH14 được công bố:

1.1 Tổ chức lập các quy hoạch được quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Luật này cho thời kỳ 2021 - 2030. Trường hợp các quy hoạch quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 5 của Luật này đã được lập, thẩm định trước khi Luật này được công bố mà chưa được quyết định hoặc phê duyệt thì thực hiện quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của Luật này.

1.2 Rà soát và công bố các quy hoạch hết hiệu lực hoặc bị bãi bỏ theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 68 của Luật này.

1.3 Các dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy hoạch đã được phê duyệt trước khi Luật này được công bố sẽ được thực hiện đến hết thời hạn của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, tất cả các hoạt động quy hoạch phải tuân theo Luật này.

Điều 2

1. Giao Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo các cơ quan khẩn trương rà soát các luật hiện hành quy định về quy hoạch theo Phụ lục kèm theo và đề xuất sửa đổi cho phù hợp với quy

định của Luật này, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong tháng 12 năm 2017 để xem xét bổ sung vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2018. Bảo đảm các luật được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực đồng thời với hiệu lực của Luật này từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành hoặc chỉ đạo các cơ quan ban hành danh mục các quy hoạch sẽ hết hiệu lực ngày 31 tháng 12 năm 2020 và bãi bỏ các quy hoạch gây cản trở khó khăn cho hoạt động sản xuất, đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 68 của Luật này hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; ban hành các điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các quy hoạch bị bãi bỏ, đảm bảo có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

3. Giao Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia trình Quốc hội xem xét quyết định và phê duyệt các quy hoạch thuộc thẩm quyền đảm bảo tính liên tục của quy hoạch trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2021 - 2030 và các năm tiếp theo; cân đối và bố trí nguồn vốn để lập các quy hoạch quy định tại Luật này.

4. Chính phủ phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Luật quy hoạch trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân để biết và thực hiện.

5. Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIV, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày ... tháng năm 2017.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC LUẬT QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH CẦN SỬA ĐỔI
(Kèm theo dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Luật Quy hoạch)

TT	TÊN LUẬT	CÁC ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI
1.	Bộ luật hàng hải Việt Nam	Điều 44; Điều 46; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 101; Điều 102; Điều 103; Điều 126
2.	Luật giao thông đường thủy nội địa	Điều 10; khoản 4, 5 và 6 Điều 99; khoản 2 Điều 100
3.	Luật giao thông đường bộ	Điều 6; Điều 42; khoản 2 Điều 46; khoản 3 Điều 64
4.	Luật hóa chất	Khoản 2 Điều 6; Điều 8; Điều 9; khoản 3 Điều 49; điểm a khoản 1 Điều 63
5.	Luật năng lượng nguyên tử	Điều 13; Điều 14; Điều 15
6.	Luật đa dạng sinh học	Khoản 2 Điều 5; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 24; điểm b khoản 3 Điều 73.
7.	Luật phòng chống tác hại thuốc lá	Khoản 3 Điều 4; Điều 20
8.	Luật khám chữa bệnh	Điểm a và b khoản 2 Điều 5; Điều 82
9.	Luật viễn thông	Điều 8; điểm a và b khoản 2 Điều 9; điểm đ khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 21; khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 36; điểm b khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 38; điểm a khoản 3 Điều 46; Điều 47; điểm a khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 48; điểm b khoản 2 Điều 50; Điều 57; khoản 1 Điều 58; khoản 2 Điều 59; khoản 1 Điều 60; điểm b khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 61
10.	Luật tần số vô tuyến điện	Khoản 6 Điều 3; điểm b khoản 2 Điều 5; Điều 10; Điều 11; Điều 12; khoản 3 Điều

TT	TÊN LUẬT	CÁC ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI
		16; khoản 2 Điều 17; khoản 2 và điểm a, c khoản 3 Điều 18; điểm d khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 45; điểm a khoản 1 Điều 46
11.	Luật bưu chính	Khoản 1 và 2 Điều 34; Khoản 11 Điều 44
12.	Luật bảo vệ môi trường	Khoản 21 Điều 3, Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 35; Điều 40; khoản 5 Điều 49; điểm a và đ khoản 6 Điều 70; khoản 3 Điều 142; điểm c khoản 1 Điều 143
13.	Luật đất đai	Khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 21; Điều 35; Điều 36; khoản 1 Điều 37; khoản 1 và 2 Điều 38; khoản 1 và 2 Điều 39; khoản 1, 2 và 5 Điều 40; khoản 1 và 2 Điều 41; Điều 42; Điều 43; Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47, Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 1 Điều 151.
14.	Luật khoáng sản	Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 47; điểm a khoản 2 Điều 53; Điều 81
15.	Luật tài nguyên nước	Khoản 1 và 3 Điều 10; Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; khoản 3 Điều 50; khoản 2 Điều 54; điểm b khoản 1 Điều 55; điểm a và b khoản 2 Điều 70; điểm b khoản 1 Điều 71.
16.	Luật khí tượng thuỷ văn	Điều 11; điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 12; điểm d khoản 2 Điều 52
17.	Luật điện lực	Khoản 3, 4, 5 Điều 1; điểm a khoản 1 Điều 2
18.	Luật khoa học và công nghệ	Điều 10; khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 2

TT	TÊN LUẬT	CÁC ĐIỀU CẦN SỬA ĐỔI
		Điều 16; khoản 1 Điều 22; khoản 2 và 3 Điều 67; khoản 2 Điều 73; khoản 1 Điều 74.
19.	Luật giáo dục đại học	Khoản 1 Điều 9; Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 1 Điều 34; khoản 2 Điều 54.
20.	Luật xây dựng	Khoản 1 và khoản 2 Điều 22; Điều 24, Điều 25, Điều 26; khoản 1 và 2 Điều 27; Điều 29, Điều 30; Điều 31; Điều 34, Điều 35, Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43
21.	Luật quy hoạch đô thị	khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 6; Điều 17; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 18; khoản 2 Điều 19; khoản 1 Điều 24; Điều 25; Điều 38; khoản 1 Điều 39; điểm a và b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 44; và khoản 1 Điều 47; Điều 53; Điều 54 và Điều 55
22.	Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật	Điều 14; khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 3 Điều 16, Điều 29; khoản 1 Điều 31; điểm a khoản 2 Điều 59; điểm b và c khoản c khoản 1 và điểm b và c khoản 2 Điều 60.
23.	Luật công chứng	Khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 24; điểm b và c khoản 2 Điều 69; điểm b khoản 1 Điều 70
24.	Luật đê điều	Điều 1; khoản 3 Điều 5; khoản 2 Điều 6; Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1 Điều 22; điểm b khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 27; điểm a, b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 43